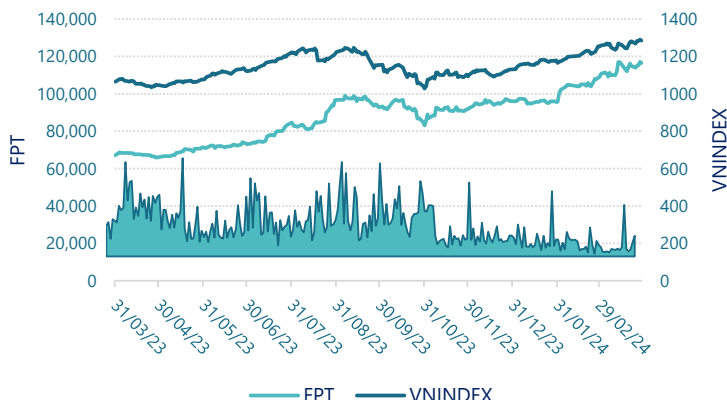




CTCP FPT (HSX: FPT)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/03/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	116,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	117,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	65,847
SL cổ phiếu LH	1,269,968,875
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,052,664
% sở hữu nước ngoài	49.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	147,951
P/E	21.8
EPS	5,335

DT thuần

Q1/24

14,093

tỷ VNĐ

QoQ: ▼597| -4.1%

YoY: ▲ 2,412| 20.6%

LN sau thuế

Q1/24

2,160

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 109| 5.3%

YoY: ▲ 350| 19.4%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

19.1%

+/- YoY: ▲ 0.2%

DT thuần

2023

52,618

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8,608| 19.6%

LN sau thuế

2023

7,788

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,297| 20.0%

ROE

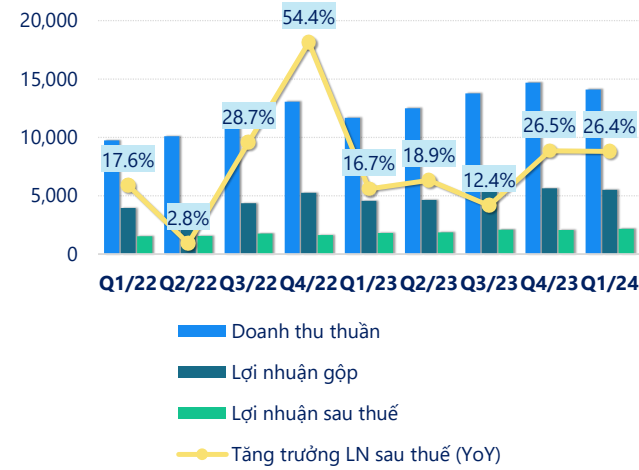
2023

23.4%

+/- YoY: ▲ 0.7%

tỷ VNĐ

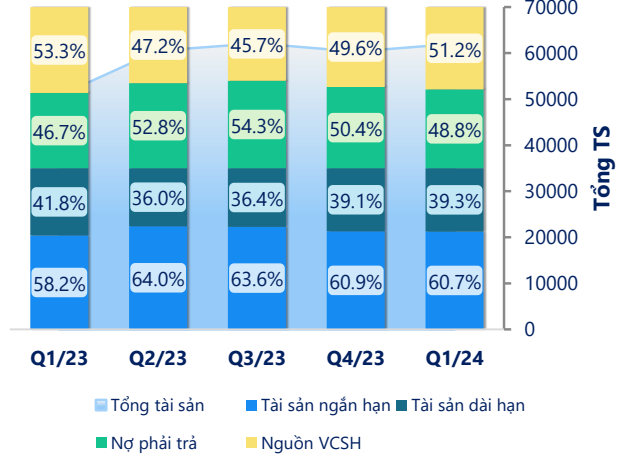
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

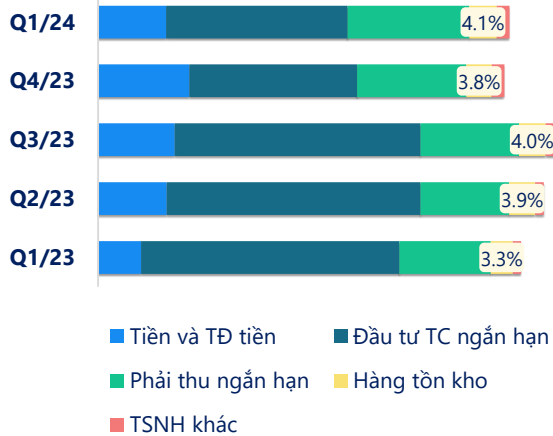
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



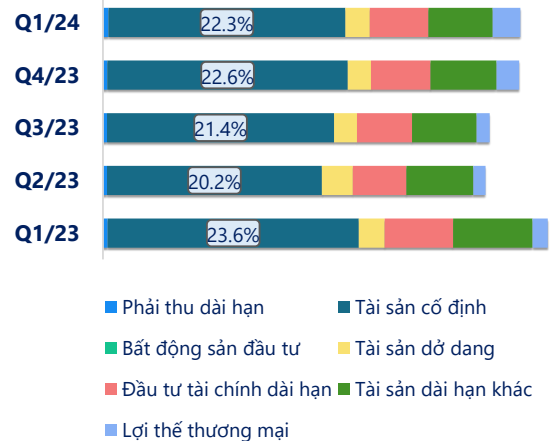
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

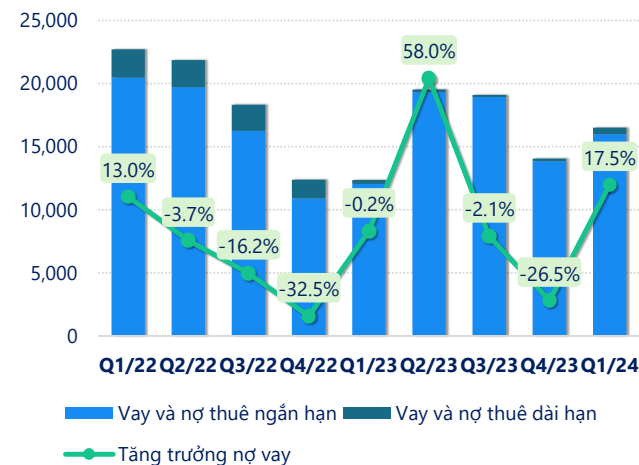
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

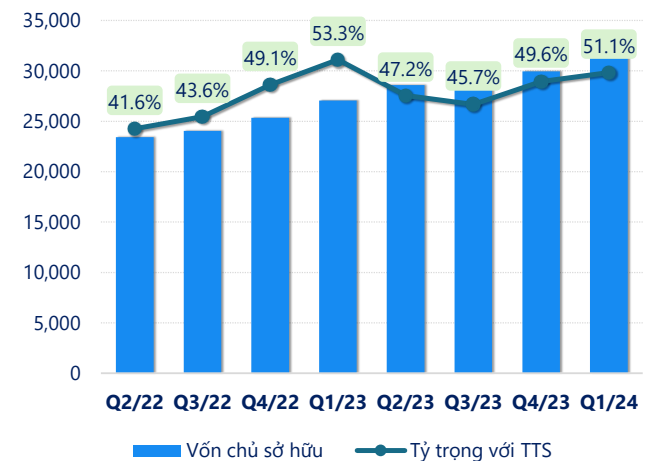
Nợ vay



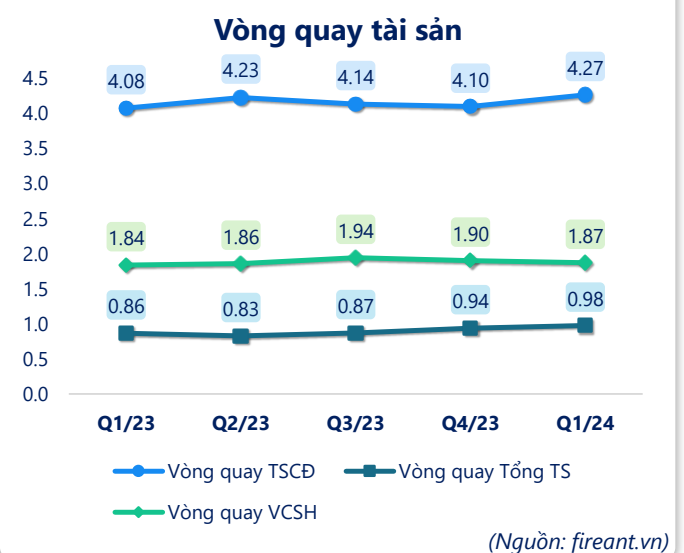
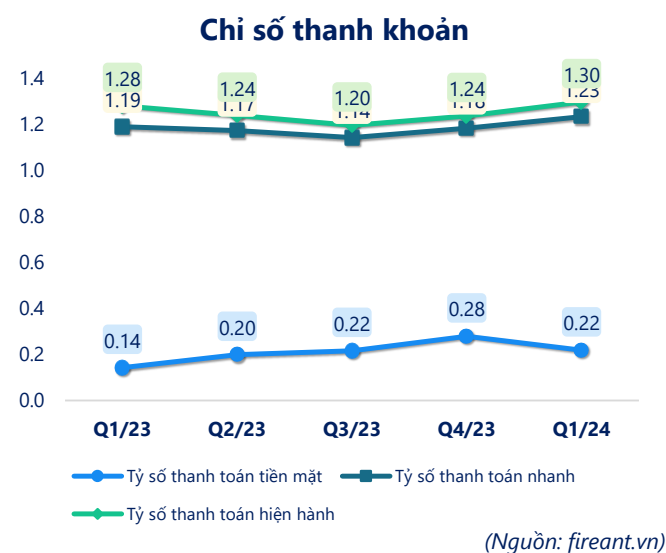
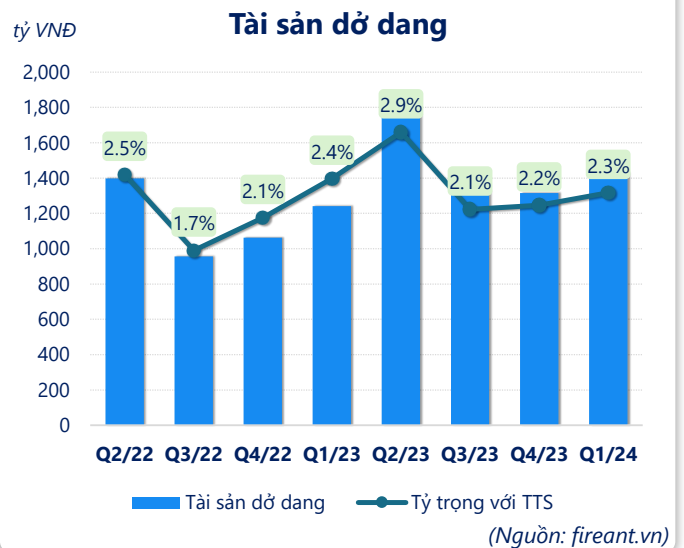
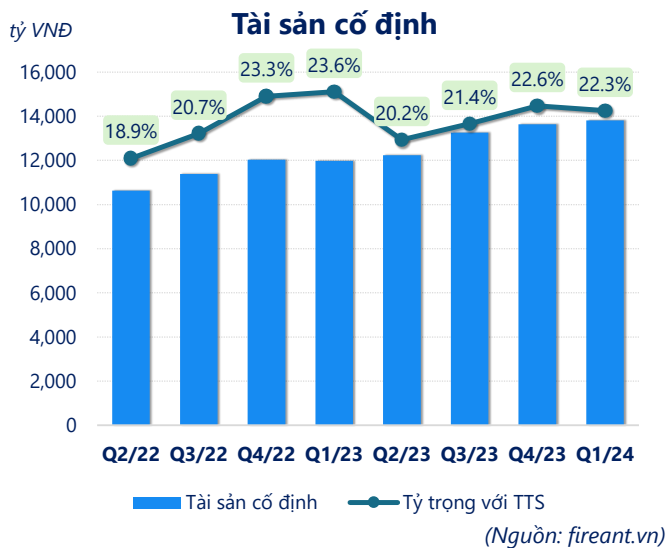
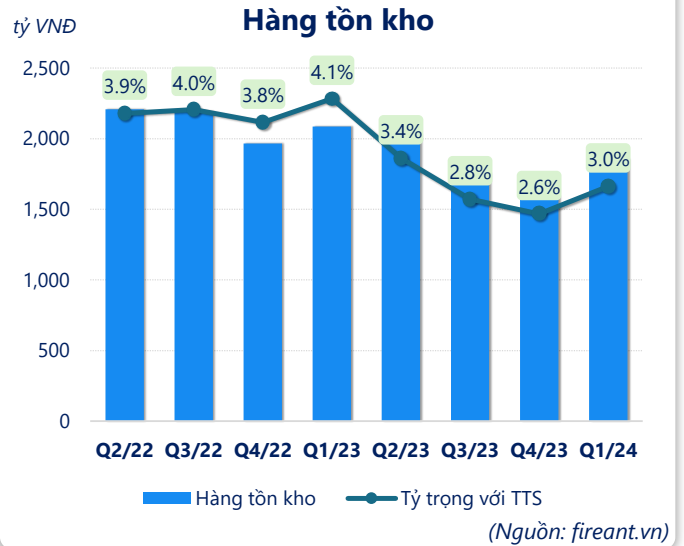
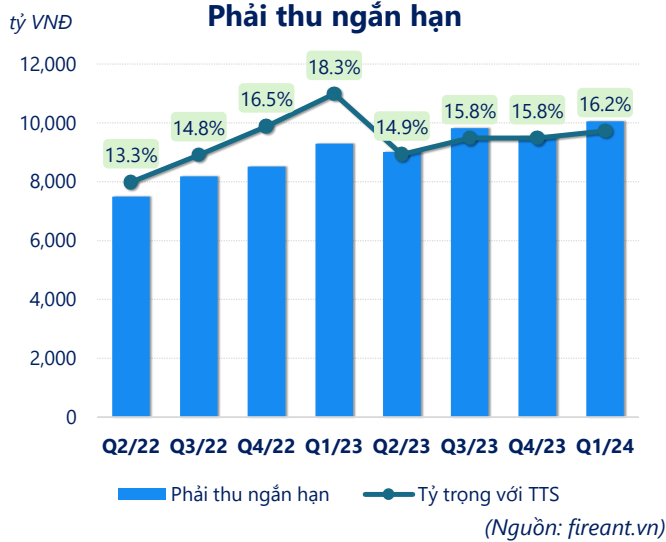
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	50,741	60,524	62,113	60,325	62,025
Tài sản ngắn hạn	29,524	38,758	39,532	36,710	37,679
Tiền và tương đương tiền	3,289	6,236	7,154	8,279	6,341
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13,861	20,452	19,618	16,104	18,230
Phải thu ngắn hạn	9,294	9,006	9,819	9,534	10,055
Hàng tồn kho	2,085	2,028	1,758	1,593	1,856
Tài sản ngắn hạn khác	995	1,035	1,183	1,199	1,196
Tài sản dài hạn	21,217	21,766	22,581	23,616	24,346
Phải thu dài hạn	223	229	237	247	320
Tài sản cố định	11,983	12,232	13,262	13,643	13,814
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1,241	1,758	1,329	1,315	1,429
Đầu tư tài chính dài hạn	3,257	3,045	3,223	3,367	3,416
Tài sản dài hạn khác	3,797	3,809	3,774	3,759	3,755
Lợi thế thương mại	715	693	755	1,284	1,612
Nợ phải trả	23,680	31,929	33,707	30,377	30,298
Nợ ngắn hạn	23,044	31,287	33,050	29,667	29,033
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12,043	19,307	18,938	13,838	15,984
Phải trả người bán ngắn hạn	2,627	2,651	2,586	2,603	3,180
Nợ dài hạn	636	642	657	710	1,264
Vay và nợ thuê dài hạn	313	215	172	208	525
Nguồn vốn chủ sở hữu	27,061	28,595	28,406	29,948	31,727
Vốn chủ sở hữu	27,058	28,593	28,403	29,946	31,724
Vốn điều lệ	10,970	11,043	12,700	12,700	12,700
Kinh phí và quỹ khác	2.75	2.75	2.75	2.75	2.75

(Nguồn: fireant.vn)